3

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de

左边那个红色的是我的

The red one on the left is mine

一、听力 Listening 03-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù shàng bān. 我 每 天 坐 公共汽车 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.		
2.		
3.	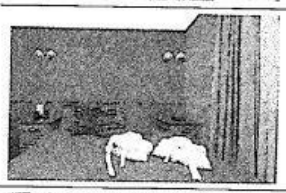	
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片
Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C 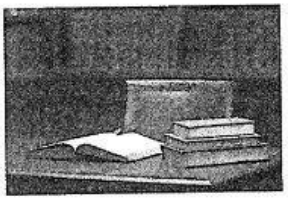

D

E

F 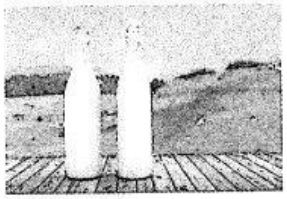

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Example: What sport do you like?
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
My favorite sport is playing football. [D]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Example: Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色的是我的。

The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王的杯子是什么颜色的？

Question: What color is Xiao Wang's cup?

	A 红色 hóngsè red √	B 黑色 hēisè black	C 白色 báisè white
11.	A 左边的 zuǒbian de	B 旁边的 pángbiān de	C 右边的 yòubian de
12.	A 昨天的 zuótiān de	B 今天的 jīntiān de	C 明天的 míngtiān de
13.	A 送饭的 sòng fàn de	B 送牛奶的 sòng niúnǎi de	C 送报纸的 sòng bàozhǐ de
14.	A 爸爸妈妈的 bàba māma de	B 丽丽的 Lìli de	C 哥哥的 gēge de
15.	A 新的 xīn de	B 都不是 dōu bú shì	C 都是 dōu shì

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E

F 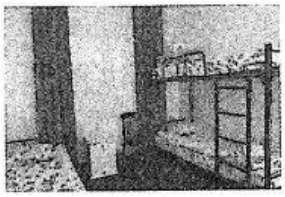

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 [D]
Example: I go to play basketball every Saturday.

Zhè jǐ kuài shǒubiǎo dōu bú shì wǒ de.
16. 这 几 块 手表 都 不 是 我 的。 [ ]

Nǐ shēntǐ bù hǎo, duō hē shuǐ, xiūxi yíxià ba.
17. 你 身体 不 好，多 喝 水，休息 一下 吧。 [ ]

Zhège fángjiān bú shì wǒ de, shì Lìli hé Wénwen de.
18. 这个 房间 不 是 我 的，是 丽丽 和 文文 的。 [ ]

Tā qí zhe chē qù sòng bàozhǐ.
19. 他 骑 着 车 去 送 报纸。 [ ]

Qiánbian de zhège chē shì Lǐ lǎoshī de.
20. 前边 的 这个 车 是 李 老师 的。 [ ]

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

sòng	zhēn	yíxià	pángbiān	guì	qiān
A 送	B 真	C 一下	D 旁边	E 贵	F 千

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。

Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Jīntiān de tiānqì hǎo, wǒmen chūqu wánr wánr ba.

21. 今天 的 天气（　　）好，我们 出去 玩儿 玩儿 吧。

Wǒ yě bù zhīdào chī shénme, wǒ xiǎng

22. 我 也 不 知道 吃 什么，我 想（　　）。

Wǒ zhàngfu zài yīyuàn ne, wǒ yào qù gěi tā fàn.

23. 我 丈夫 在 医院 呢，我 要 去 给 他（　　）饭。

Zhè kuài shǒubiǎo yì duō kuài qián, wǒ yǒu bā bǎi kuài, nǐ yǒu duōshao qián?

24. 这 块 手表 一（　　）多 块 钱，我 有 八百 块，你 有 多少 钱？

Māma zài zuò fàn ne, bàba zài zhuōzi kàn bàozhǐ ne.

25. 妈妈 在 做 饭 呢，爸爸 在 桌子（　　）看 报纸 呢。

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确
Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.
Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)
I dance pretty well.

Zhège fángjiān shì Lìli de, tā xǐhuan fěnsè de fángjiān.
26. 这个 房间 是丽丽的，她 喜欢 粉色的 房间。
Lìli de fángjiān shì fěnsè de.
★ 丽丽 的 房间 是 粉色 的。 ( )

Zhuōzi shang de bàozhǐ shì zuótiān de, jīntiān sòng bàozhǐ de méi lái.
27. 桌子 上 的 报纸 是 昨天 的，今天 送 报纸 的 没 来。
Zhuōzi shang de bàozhǐ bú shì jīntiān de.
★ 桌子 上 的 报纸 不 是 今天 的。 ( )

Nǐ de yào zài fángjiān li, zhè shì bàba de.
28. 你的 药 在 房间 里，这 是 爸爸 的。
Fángjiān li de yào shì bàba de.
★ 房间 里 的 药 是 爸爸 的。 ( )

Zhè kuài shǒubiǎo shì zuótiān mǎi de, wǒ hěn xǐhuan.
29. 这 块 手表 是 昨天 买 的，我很 喜欢。
Wǒ zuótiān mǎile yí kuài shǒubiǎo.
★ 我 昨天 买了 一 块 手表。 ( )

Xiǎo Wáng, nǐ xǐhuan nǎge yánsè de bēizi? Gěi nǐ yí ge.
30. 小 王，你喜欢 哪个颜色 的 杯子？给你一个。
Tā yào gěi xiǎo Wáng yí ge hóngsè bēizi.
★ 他 要 给 小 王 一个 红色 杯子。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答

Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Wǒ bú rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén, tāmen shì shéi?
A 我 不认识 前边 的那 两 个人，他们 是 谁？

Lái le, nǐ xiūxi yíxià ba, kànkan bàozhǐ, hēhe chá.
B 来了，你休息一下吧，看看 报纸，喝喝茶。

Wǒ xiǎng gěi bàba mǎi yí kuài shǒubiǎo, nǐ juéde zhè kuài zěnmeyàng?
C 我 想 给爸爸买一块 手表，你觉得 这 块 怎么样？

Jīntiān wǒ yào gěi érzi、nǚ'ér zuò zǎofàn, yào gěi zhàngfu zuò wǔfàn, hái yào gěi péngyoumen zuò wǎnfàn.
D 今天 我要 给儿子、女儿做 早饭，要 给 丈夫 做 午饭，还要 给 朋友们 做 晚饭。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他在哪儿呢？你 看见 他了吗？

Wǒ de fángjiān tài xiǎo, zhù bu xià liǎng ge rén.
F 我 的 房间 太小，住不下 两 个人。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他还在 教室 里学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Zuò sān cì fàn, zhēn lèi a!
31. 做 三次饭，真 累啊！ [ ]

Zuǒbian de shì Wáng lǎoshī, pángbiān de shì Zhāng lǎoshī.
32. 左边 的是 王 老师， 旁边 的是 张 老师。 [ ]

Méi guānxi, wǒ qù Dàwèi jiā, tā jiā hěn dà.
33. 没 关系，我去 大卫家，他家很 大。 [ ]

Jīntiān de bàozhǐ lái le ma?
34. 今天 的 报纸来了吗？ [ ]

Wǒ juéde zhè kuài hěn piàoliang.
35. 我 觉得 这 块 很 漂亮。 [ ]

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Pronunciation 03-2

第一部分 Part Ⅰ

第 1 题：听录音，注意每个词中重音的位置
Question 1: Listen to the recording and pay attention to the stress in each word.

(1) diànzǐ yóujiàn
(2) bàntú'érfèi
(3) bódà jīngshēn
(4) jiéjìn quánlì
(5) huàshé tiānzú
(6) bǎojīng cāngsāng
(7) bámiáo zhùzhǎng
(8) kǎnkǎn ér tán

第二部分 Part Ⅱ

第 2 题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读
Question 2: Listen to the recording and pay attention to the stress in each word. Then read after the recording.

(1) shūshufūfū 舒舒服服
(2) píngping'ān'ān 平平安安
(3) tòngtongkuāikuāi 痛痛快快
(4) liàngliangtāngtāng 亮亮堂堂
(5) húlihútū 糊里糊涂
(6) gānganjìngjìng 干干净净
(7) hēigulōngdōng 黑咕隆咚
(8) jījigūgū 唧唧咕咕

LIVEWORKSHEETS

四、汉字 Characters

第一部分 Part Ⅰ

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类
Questions1-2: Group the characters with the same radical.

A 到　　B 树　　C 杯　　D 机

E 别　　F 刊　　G 刑　　H 林

1. 木：_____

2. 刂：_____

第二部分 Part Ⅱ

第 3 题：看生词和图片，猜出词义
Question 3: Guess the meaning of each word based on the new words and picture.

粉色　　红色　　黑色　　白色

___　　___　　___　　___

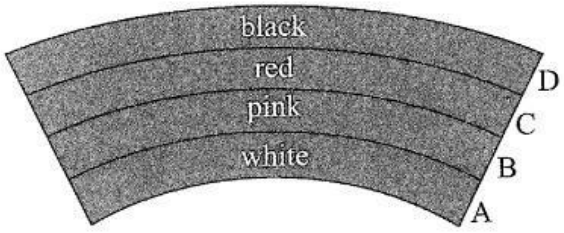

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 4 题：看笔顺，写独体字

Question 4: Look at the stroke order and practice writing the single-component characters.

shǒu 一 二 三 手

手

zhàng 一 ナ 丈

丈

fū 一 二 夫 夫

夫

LIVEWORKSHEETS